

Số: 2181/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công dân được miễn gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ,
đủ điều kiện gọi khám sức khỏe nghĩa vụ quân sự và nghĩa vụ
tham gia Công an nhân dân năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

*Căn cứ Luật Nghĩa vụ quân sự ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi,
bổ sung một số điều của 11 Luật về quân sự, quốc phòng ngày 27 tháng 6 năm
2025;*

*Căn cứ Thông tư số 148/2018/TT-BQP ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng quy định tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ; Thông tư
số 68/2025/TT-BQP ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng
sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 148/2018/TT-BQP;*

*Căn cứ Thông tư số 105/2023/TT-BQP ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Quốc phòng quy định tiêu chuẩn sức khỏe, khám sức khỏe cho các đối
tượng thuộc phạm vi quản lý của Bộ Quốc phòng; Thông tư số 106/2025/TT-BQP
ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một
số điều của Thông tư số 105/2023/TT-BQP;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 50/2016/TTLT-BQP-BCA ngày 15 tháng 4
năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng và Bộ trưởng Bộ Công an quy định tiêu
chuẩn chính trị tuyển chọn công dân vào phục vụ trong Quân đội nhân dân Việt
Nam; Thông tư số 97/2025/TT-BQP ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
Quốc phòng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư liên tịch số 50/TTLT-
BQP-BCA;*

*Theo đề nghị của Thường trực Hội đồng Nghĩa vụ quân sự thành phố Đà
Nẵng tại Tờ trình số 2742 /TTr-HĐNVQS ngày 24 tháng 10 năm 2025.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Miễn gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ, đủ điều kiện gọi khám
sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự và thực hiện nghĩa vụ tham gia Công an
nhân dân năm 2026 cho 107.321 công dân nam thuộc các xã, phường trên địa bàn
thành phố Đà Nẵng (số liệu, danh sách cụ thể tại các phụ lục kèm theo đối với
từng xã, phường).

Điều 2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường công khai danh sách
công dân thuộc diện được miễn gọi nhập ngũ, tạm hoãn gọi nhập ngũ, đủ điều



kiện gọi khám sức khỏe trên Cổng thông tin điện tử của xã, phường và niêm yết công khai tại trụ sở Ủy ban nhân dân các xã, phường, nơi sinh hoạt cộng đồng cấp thôn trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Trường hợp các xã, phường có thay đổi hoặc bổ sung đối tượng tạm hoãn, miễn gọi nhập ngũ, đủ điều kiện gọi khám sức khỏe, kịp thời báo cáo Thường trực Hội đồng Nghĩa vụ quân sự thành phố để xem xét và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố điều chỉnh các đối tượng theo đúng quy định của Luật Nghĩa vụ quân sự.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Chỉ huy trưởng Bộ Chỉ huy quân sự thành phố, Giám đốc Công an thành phố, thành viên Hội đồng Nghĩa vụ quân sự thành phố, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và công dân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tư lệnh Quân khu 5 (để b/c);
- Thường trực Thành ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND thành phố (để b/c);
- CT và các PCT UBND TP;
- C-PCVP;
- Bộ CHQS TP;
- Lưu: VT, NC, BCHQS TP.

28

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Hồ Kỳ Minh

Phụ lục I

**CÔNG DÂN ĐƯỢC MIỄN GỌI NHẬP NGŨ, TẠM HOÃN GỌI NHẬP NGŨ,
ĐỦ ĐIỀU KIỆN GỌI KHÁM SỨC KHỎE NGHĨA VỤ QUÂN SỰ VÀ NGHĨA VỤ THAM GIA CẠND NĂM 2026**
(Kèm theo Quyết định số 2121/QĐ-UBND ngày 31/10/2025 của Chủ tịch UBND thành phố Đà Nẵng)

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)				Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ (Căn cứ Thông tư số 148/2018; Thông tư 68/2025; TTLT số 50/2016; TT số 97/2025 của Bộ Quốc phòng)			Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe
			+	Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một	Một con của TB hạng hai; một con của BB; nhiễm chất độc da cam trên 81%	CB, CC, VC điều động công tác, làm việc ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; trình độ cao đẳng trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực và Hải đội DQTT	+	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
*	Thành phố	106.157	30	18	11	1	50.729	16.856	1.017	15	645	31.628	568	4.660	3.025	1.635	50.738
1	Phường Hải Châu	4.143					1.871	481	8		16	1.358	8	144	120	24	2.128
2	Phường An Khê	2.920					1.404	364	8	1	19	1.003	9	142	113	29	1.374
3	Phường An Hải	2.752					1.543	615	25		11	888	4	72	53	19	1.137
4	Phường Sơn Trà	3.043					1.459	620	17		12	806	4	147	126	21	1.437
5	Phường Liên Chiểu	2.089					723	131	12		3	568	9	108	88	20	1.258
6	Phường Hải Vân	1.682	1		1		555	118	8		10	407	12	159	135	24	967
7	Phường Hòa Cường	3.335	2	2			1.638	339			11	1.284	4	98	79	19	1.597
8	Xã Hòa Tiến	1.407					533	82	7	1	12	415	16	41	31	10	833
9	Xã Bà Nà	951					365	100	36		12	211	6	57	48	9	529
10	Phường Hòa Xuân	2.862	1	1			1.232	213	18		12	985	4	88	61	27	1.541
11	Phường Hòa Khánh	3.513	3	2	1		475	145	11		17	291	11	226	183	43	2.809
12	Phường Ngũ Hành Sơn	3.707	3	2	1		1.629	421	28	1	23	1.139	17	143	129	14	1.932
13	Xã Hòa Vang	1.005	1		1		474	95	13		7	350	9	44	32	12	486
14	Phường Cẩm Lệ	2.767					1.488	341	10		15	1.109	13	101	98	3	1.178
15	Phường Thanh Khê	6.529					3.486	1.347	77	2	24	2.026	10	301	238	63	2.742
16	Xã Thạnh Mỹ	360					161	45	2			114		34		34	165
17	Xã Nam Giang	158	1		1		61	12	3		5	41		11	1	10	85
18	Xã La Dêê	72					35	14				10	11	2		2	35
19	Xã La Êê	114					57	24			1	25	7	1		1	56



Handwritten signature

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)				Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ (Căn cứ Thông tư số 148/2018; Thông tư 68/2025; TTLT số 50/2016; TT số 97/2025 của Bộ Quốc phòng)			Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe
			+	Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một	Một con của TB hạng hai; một con của BB; nhiễm chất độc da cam trên 81%	CB, CC, VC điều động công tác, làm việc ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; trình độ cao đẳng trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực và Hải đội DQTT	+	Vi phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
20	Xã Bến Hiên	199					116	69	4		3	38	2	5	1	4	78
21	Xã Đông Giang	230					127	61	4		4	54	4	4		4	99
22	Xã Sông Kôn	338					218	172	7		5	34		20	1	19	100
23	Xã Sông Vàng	299					173	128	3			33	9	9	6	3	117
24	Xã Avuong	187					104	67	3		1	30	3	24	1	23	59
25	Xã Tây Giang	313					125	33	11		13	48	20	32	2	30	156
26	Xã Hùng Sơn	405					267	149		4	5	96	13	31	5	26	107
27	Xã Khâm Đức	406					238	109			5	124		52	8	44	116
28	Xã Phước Năng	238					81	41	8		2	21	9	27	2	25	130
29	Xã Phước Chánh	226	1		1		106	79	6		4	17		20		20	99
30	Xã Phước Thành	171					77	57	7		2	11		8		8	86
31	Xã Phước Hiệp	187					119	60	22		2	35		12	1	11	56
32	Xã Đắc Pring	81					32	9			1	11	11	17	2	15	32
33	Xã Bến Giằng	222					74	36	2		1	35		1		1	147
34	Xã Trà My	724					424	156	4		9	254	1	46	14	32	254
35	Xã Trà Liên	276					115	47	3		10	55		21	9	12	140
36	Xã Trà Giáp	218					57	35			5	15	2	29	4	25	132
37	Xã Trà Đốc	483					103	34	1		18	41	9	55	5	50	325
38	Xã Hiệp Đức	531	1	1			263	47	6		1	204	5	15	9	6	252
39	Xã Việt An	994					409	76	14		17	297	5	37	27	10	548
40	Xã Phước Trà	339					115	31	2		10	56	16	31	3	28	193
41	Xã Sơn Cẩm Hà	517					219	94	7		7	111		40	35	5	258
42	Xã Thanh Bình	880					411	183	11		11	203	3	58	42	16	411
43	Xã Nam Trà My	260					122	72	1		2	47		6		6	132
44	Xã Trà Tập	402					167	127	18			14	8	12		12	223

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)				Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ (Căn cứ Thông tư số 148/2018; Thông tư 68/2025; TTLT số 50/2016; TT số 97/2025 của Bộ Quốc phòng)			Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe
			+	Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một	Một con của TB hạng hai; một con của BB; nhiễm chất độc da cam trên 81%	CB, CC, VC điều động công tác, làm việc ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; trình độ cao đẳng trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực và Hải đội DQTT	+	Vì phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
45	Xã Trà Vân	229					78	64	3			10	1	20	1	19	131
46	Xã Trà Linh	262					105	77	2		4	11	11	15	3	12	142
47	Xã Trà Leng	324					170	133	7		2	17	11	12		12	142
48	Xã Lãnh Ngọc	556					247	155	9		2	81		53	45	8	256
49	Xã Trà Tân	235					67	33	1		3	21	9	32	8	24	136
50	Xã Tiên Phước	922	1	1			504	197	9	2	7	286	3	38	34	4	379
51	Phường Tam Kỳ	1.516					896	324	13		4	538	17	44	26	18	576
52	Phường Quảng Phú	923					596	202	19		10	357	8	39	22	17	288
53	Phường Hương Trà	1.033					754	336	20		6	383	9	37	31	6	242
54	Xã Tây Hồ	1.185	1	1			673	275	4	1	7	379	7	26	15	11	485
55	Xã Phú Ninh	847					221	109	3		7	99	3	44	27	17	582
56	Xã Chiên Đàn	1.075	3	3			515	124	5		20	358	8	47	31	16	510
57	Xã Núi Thành	2.623					1.553	592	14		11	927	9	63	41	22	1.007
58	Xã Tam Mỹ	581					282	100			2	176	4	17	14	3	282
59	Xã Tam Anh	1.099					624	253		1	2	359	9	35	22	13	440
60	Xã Đức Phú	355					147	67	10		1	69		13	5	8	195
61	Xã Tam Xuân	1.598					768	265	29		7	467		38	23	15	792
62	Xã Tam Hải	380					177	53	1		1	118	4	9	7	2	194
63	Xã Xuân Phú	1.273					554	106	15		9	413	11	60	40	20	659
64	Xã Quế Sơn Trung	1.149	1	1			516	146	21		11	336	2	52	25	27	580
65	Xã Quế Sơn	1.065					569	143	13		5	392	16	29	18	11	467
66	Xã Thăng Bình	1.960	1	1			987	347	6		15	612	7	74	57	17	898
67	Xã Thăng An	1.855					812	344	18		10	434	6	98	60	38	945
68	Xã Thăng Trường	979					460	193	2		13	243	9	31	17	14	488
69	Xã Thăng Điền	1.521					581	271	6		16	288		47	19	28	893

Bản số	Địa phương	Tổng thực lực công dân trong độ tuổi gọi nhập ngũ (18 - 27 tuổi)	Công dân được miễn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)				Công dân được tạm hoãn gọi nhập ngũ (Căn cứ Điều 41 Luật Nghĩa vụ quân sự)							Công dân không gọi, chưa gọi nhập ngũ (Căn cứ Thông tư số 148/2018; Thông tư 68/2025; TT số 50/2016; TT số 97/2025 của Bộ Quốc phòng)			Công dân đủ điều kiện gọi khám sức khỏe
			+	Con của liệt sĩ, con của thương binh hạng một	Một con của TB hạng hai; một con của BB; nhiễm chất độc da cam trên 81%	CB, CC, VC điều động công tác, làm việc ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn	+	Chưa đủ sức khỏe phục vụ tại ngũ theo kết luận của Hội đồng khám sức khỏe	Là lao động duy nhất phải trực tiếp nuôi dưỡng thân nhân không còn khả năng lao động	Một con bệnh binh, người nhiễm chất độc da cam suy giảm khả năng lao động từ 61%-80 %	Có anh, chị hoặc em ruột đang phục vụ tại ngũ	Đang học tại các cơ sở giáo dục phổ thông; đang đào tạo trình độ đại học hệ chính quy; trình độ cao đẳng trong thời gian 01 khóa đào tạo	Dân quân thường trực và Hải đội DQTT	+	Vì phạm tiêu chuẩn chính trị, đạo đức	Trình độ học vấn dưới lớp 8	
70	Xã Thăng Phú	666					359	136	3		5	215		7	5	2	300
71	Xã Đồng Dương	832					534	247	7		11	269		21	14	7	277
72	Phường Bàn Thạch	1.307					747	289	22		2	426	8	46	23	23	514
73	Phường Điện Bàn	1.617	2		2		814	217	20		5	561	11	76	49	27	725
74	Phường An Thắng	1.434					846	218	9			611	8	57	52	5	531
75	Phường Điện Bàn Bắc	1.246	1		1		660	153	34		3	463	7	53	37	16	532
76	Xã Điện Bàn Tây	1.650					883	250	67		8	558		60	36	24	707
77	Xã Gò Nổi	1.002					428	129	17		4	274	4	35	16	19	539
78	Phường Hội An	1.527					722	274	8		2	431	7	58	25	33	747
79	Phường Hội An Đông	1.053					533	176	2		3	344	8	31	17	14	489
80	Xã Tân Hiệp	73					45	8	1			28	8	7		7	21
81	Xã Đại Lộc	2.331	2	1		1	1.238	243	25		26	940	4	90	78	12	1.001
82	Xã Hà Nha	1.186					692	159	27		8	498		41	33	8	453
83	Xã Thượng Đức	779					256	96	12		3	142	3	43	24	19	480
84	Xã Vu Gia	985					444	159	23		5	257		28	21	7	513
85	Xã Phú Thuận	785	1		1		385	72	9		9	291	4	33	28	5	366
86	Xã Nam Phước	2.165	1		1		1.118	411	16	1	3	680	7	71	54	17	975
87	Xã Duy Xuyên	1.184					667	226	19		5	411	6	81	42	39	436
88	Xã Duy Nghĩa	1.056					526	177	10		7	325	7	73	44	29	457
89	Xã Nông Sơn	639	1	1			344	150	8	1		176	9	46	11	35	248
90	Xã Quế Phước	414					211	120	4		3	80	4	12	6	6	191.
91	Phường Hội An Tây	1.639	1	1			1.066	299	11		3	744	9	55	15	40	517
92	Phường Điện Bàn Đông	2.507					904	259	6		7	616	16	132	92	40	1.471
93	Xã Thu Bồn	1.164	2		2		473	146	17	1	3	301	5	55	37	18	634